DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: 3326 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *02* ***tháng*** *11* ***năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng xét nghiệm:	**Khoa huyết học**
Medical Testing Laboratory	***Hematology Department***
Cơ quan chủ quản:	**Bệnh viện Nhi Trung ương**
Organization:	***Vietnam National Children's Hospital***
Lĩnh vực xét nghiệm:	**Huyết học**
Field of medical testing:	***Hematology***
Người phụ trách/ *Representative:*	**Nguyễn Thị Duyên** ***Nguyen Thi Duyen***
Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria:*	**ISO 15189: 2022**
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS Med 037**
Hiệu lực/ *Validation:*	**Từ ngày** *02 / 11* **/2026 đến ngày** *01 / 11* **/2031**
Địa chỉ/*Address*:	**Số 18/879 La Thành, phường Láng, Thành phố Hà Nội** ***18/879 La Thanh Strees, Lang Ward, Ha Noi City***
Địa điểm 1/*Location 1:*	**Tầng 3 nhà A, số 18/879 La Thành, Phường Láng, Hà Nội** ***3rd floor, A Building, 18/879 La Thanh Strees, Lang Ward, Ha Noi City***
Địa điểm 2/*Location 2:*	**Tầng 1 nhà T, số 18/879 La Thành, Phường Láng, Hà Nội** ***1st floor, T Building, 18/879 La Thanh Strees, Lang Ward, Ha Noi City***
Địa điểm 3/*Location 3:*	**Tầng 1 nhà P, số 18/879 La Thành, Phường Láng, Hà Nội** ***1st floor, P Building, 18/879 La Thanh Strees, Lang Ward, Ha Noi City***
Điện thoại/ Tel:	**(024) 62738597**
E-mail:	**xnhuyethoc@nch.gov.vn**
Website:	**www.benhviennhitrunguong.gov.vn**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 037

Lĩnh vực xét nghiệm: **Huyết học**

Scope of tesing: ***Hematology***

Địa điểm/*Location* 1: tầng 3 nhà A, Số 18/879 La Thành, Phường Láng, Hà Nội

STT *No*	**Loại mẫu (chất chống đông - nếu có)** ***Type of sample (Anticoaggulant-if any)***	**Tên các chỉ tiêu xét nghiệm** ***Scope of test***	**Nguyên lý của kỹ thuật xét nghiệm** ***Principle of test***	**Phương pháp xét nghiệm** ***Test method***
1.	**Máu toàn phần** ***Whole Blood (EDTA)***	Xác định Hemoglobin (HGB) *Determination of Hemoglobin (HGB)*	Đo quang *Optical method*	QTXN.HH.83 (2026) (XN 1000)
2.				QTXN.HH.88 (2026) (DxH 900)
3.				QTXN.HH.77 (2026) (Advia 2120i)
4.		Xác định Hematocrit (HCT) *Determination of Hematocrit (HCT)*	Phát hiện dòng chảy thuỷ động học *Hydrodynamic focusing technology*	QTXN.HH.104 (2026) (XN 1000)
5.			Tính toán *Calculation*	QTXN.HH.105 (2026) (DxH 900)
6.				QTXN.HH.103 (2026) (Advia 2120i)
7.		Đếm số lượng Tiểu cầu (PLT) *Platelet count (PLT)*	Phát hiện dòng chảy thuỷ động học *Hydrodynamic focusing technology*	QTXN.HH.85 (2026) (XN 1000)
8.			Điện trở kháng *Electric impedance*	QTXN.HH.90 (2026) (DxH 900)
9.			Tán xạ *Light scattering*	QTXN.HH.79 (2026) (Advia 2120i)
10.		Đếm số lượng Hồng cầu (RBC) *Red blood cell count (RBC)*	Phát hiện dòng chảy thuỷ động học *Hydrodynamic focusing technology*	QTXN.HH.82 (2026) (XN 1000)
11.			Điện trở kháng *Electric impedance*	QTXN.HH.87 (2026) (DxH 900)
12.			Tán xạ *Light scattering*	QTXN.HH.76 (2026) (Advia 2120i)

STT *No*	Loại mẫu (chất chống đông - nếu có) *Type of sample (Anticoaggulant-if any)*	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm *Scope of test*	Nguyên lý của kỹ thuật xét nghiệm *Principle of test*	Phương pháp xét nghiệm *Test method*
13.	**Máu toàn phần** ***Whole Blood (EDTA)***	Đếm số lượng Bạch cầu (WBC) *White blood cell count (WBC)*	Đếm tế bào dòng chảy sử dụng laser bán dẫn *Flourescence Flow Cytometry*	QTXN.HH.86 (2026) (Advia 2120i)
14.			Điện trở kháng *Electric impedance*	QTXN.HH.91 (2026) (DxH 900)
15.			Tán xạ *Light scattering*	QTXN.HH.80 (2026) (Advia 2120i)
16.	**Máu toàn phần** ***Whole Blood (EDTA)***	Xác định thể tích Hồng cầu (MCV) *Determination of Mean Corpuscular Volume (MCV)*	Phát hiện dòng chảy thuỷ động học *Hydrodynamic focusing technology*	QTXN.HH.84 (2026) (XN 1000)
17.			Điện trở kháng *Electric impedance*	QTXN.HH.89 (2026) (DxH 900)
18.				QTXN.HH.78 (2026) (Advia 2120i)
19.	**Huyết tương** ***Plasma (Citrat Natri)***	Thời gian hoạt hóa Thromboblastin từng phần tính theo giây (APTT giây) *Activated partial thromboplastin time in second (APTT in second)*	Đo quang *Optical method*	QTXN.HH.29 (2026) (ACL TOP 750 LAS)
20.			Đo từ phát hiện độ nhớt *Viscosity Based detection System*	QTXN.HH.33 (2026) (Sta R Max)
21.		Thời gian hoạt hóa Thromboblastin từng phần tính theo tỷ lệ bệnh/ chứng (APTT ratio) *Activated partial thromboplastin time as a ratio (APTT ratio)*	Đo quang *Optical method*	QTXN.HH.29 (2026) (ACL TOP 750 LAS)
22.			Đo từ phát hiện độ nhớt *Viscosity Based detection System*	QTXN.HH.33 (2026) (Sta R Max)
23.		Thời gian Prothrombin tính theo giây *Prothrombin time in second (PT in second)*	Đo quang *Optical method*	QTXN.HH.30 (2026) (ACL TOP 750 LAS)
24.			Đo từ phát hiện độ nhớt *Viscosity Based detection System*	QTXN.HH.34 (2026) (Sta R Max)
25.		Thời gian Prothrombin tính theo đơn vị quốc tế (PT INR) *Prothrombin time as an INR (PT in INR)*	Đo quang *Optical method*	QTXN.HH.30 (2026) (ACL TOP 750 LAS)
26.			Đo từ phát hiện độ nhớt *Viscosity Based detection System*	QTXN.HH.34 (2026) (Sta R Max)

STT *No*	**Loại mẫu (chất chống đông - nếu có)** ***Type of sample (Anticoaggulant-if any)***	**Tên các chỉ tiêu xét nghiệm** ***Scope of test***	**Nguyên lý của kỹ thuật xét nghiệm** ***Principle of test***	**Phương pháp xét nghiệm** ***Test method***
27.	**Huyết tương** ***Plasma (Citrat Natri)***	Thời gian Prothrombin tính theo hoạt tính (PT theo hoạt tính) *Prothrombin time activity (PT in activity)*	Đo quang *Optical method*	QTXN.HH.30 (2026) (ACL TOP 750 LAS)
28.			Đo từ phát hiện độ nhớt *Viscosity Based detection System*	QTXN.HH.34 (2026) (Sta R Max)
29.		Xác định lượng Fibrinogen *Determination of Fibrinogen*	Đo quang *Optical method*	QTXN.HH.31 (2026) (ACL TOP 750 LAS)
30.	**Huyết tương** ***Plasma (Citrat Natri)***	Xác định lượng Fibrinogen *Determination of Fibrinogen*	Đo từ phát hiện độ nhớt *Viscosity Based detection System*	QTXN.HH.35 (2026) (Sta R Max)
31.		Xác định lượng Antithrombin III *Determination of Antithrombin III*	Đo quang *Optical method*	QTXN.HH.8 (2026) (ACL TOP 750 LAS)
32.	**Máu toàn phần** ***Whole Blood (EDTA)***	Điện di Huyết sắc tố HbA *Haemoglobin electrophoresis HbA*	Điện di mao quản *Capilary electrophoresis*	QTXN.HH.98 (2026) (Minicap Sebia Flex Piercing)
33.		Điện di Huyết sắc tố HbA2 *Haemoglobin electrophoresis HbA2*		QTXN.HH.99 (2026) (Minicap Sebia Flex Piercing)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 037

Địa điểm/*Location* 2: tầng 1 nhà T, số 18/879 La Thành, Phường Láng, Hà Nội

TT	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) Type of sample (anticoagulant-if any)	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm The name of medical tests	Nguyên lý của kỹ thuật xét nghiệm *Principle of test*	Phương pháp xét nghiệm Test method
1.	**Máu toàn phần** ***Whole Blood (EDTA)***	Xác định Hemoglobin (HGB) *Determination of Hemoglobin (HGB)*	Đo quang *Optical method*	QTXN.HH.83 (2026) (XN 1000)
2.		Xác định Hematocrit (HCT) *Determination of Hematocrit (HCT)*	Phát hiện dòng chảy thuỷ động học *Hydrodynamic focusing technology*	QTXN.HH.104 (2026) (XN 1000)
3.		Đếm số lượng Tiểu cầu (PLT) *Platelet count (PLT)*	Phát hiện dòng chảy thuỷ động học *Hydrodynamic focusing technology*	QTXN.HH.85 (2026) (XN 1000)
4.		Đếm số lượng Hồng cầu (RBC) *Red blood cell count (RBC)*	Phát hiện dòng chảy thuỷ động học *Hydrodynamic focusing technology*	QTXN.HH.82 (2026) (XN 1000)
5.		Đếm số lượng Bạch cầu (WBC) *White blood cell count (WBC)*	Đếm tế bào dòng chảy sử dụng laser bán dẫn *Flourescence Flow Cytometry*	QTXN.HH.86 (2026) (XN 1000)
6.		Xác định thể tích Hồng cầu (MCV) *Determination of Mean Corpuscular Volume (MCV)*	Phát hiện dòng chảy thuỷ động học *Hydrodynamic focusing technology*	QTXN.HH.84 (2026) (XN 1000)
7.	**Huyết tương** ***Plasma (Citrat Natri)***	Thời gian hoạt hóa Thromboblastin từng phần tính theo giây (APTT giây) *Activated partial thromboplastin time in second (APTT in second)*	Đo từ phát hiện độ nhớt *Viscosity Based detection System*	QTXN.HH.42 (2026) (Sta C Max)
8.		Thời gian hoạt hóa Thromboblastin từng phần tính theo tỷ lệ bệnh/ chứng (APTT ratio) *Activated partial thromboplastin time as a ratio (APTT ratio)*	Đo từ phát hiện độ nhớt *Viscosity Based detection System*	QTXN.HH.42 (2026) (Sta C Max)
9.		Thời gian Prothrombin tính theo giây *Prothrombin time in second (PT in second)*	Đo từ phát hiện độ nhớt *Viscosity Based detection System*	QTXN.HH.43 (2026) (Sta C Max)
10.		Thời gian Prothrombin tính theo đơn vị quốc tế (PT INR) *Prothrombin time as an INR (PT in INR)*	Đo từ phát hiện độ nhớt *Viscosity Based detection System*	QTXN.HH.43 (2026) (Sta C Max)

TT	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) Type of sample (anticoagulant-if any)	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm The name of medical tests	Nguyên lý của kỹ thuật xét nghiệm *Principle of test*	Phương pháp xét nghiệm Test method
11.	**Huyết tương** ***Plasma*** ***(Citrat Natri)***	Thời gian Prothrombin tính theo hoạt tính (PT theo hoạt tính) *Prothrombin time activity (PT in activity)*	Đo từ phát hiện độ nhớt *Viscosity Based detection System*	QTXN.HH.43 (2026) (Sta C Max)
12.		Xác định lượng Fibrinogen *Determination of Fibrinogen*	Đo từ phát hiện độ nhớt *Viscosity Based detection System*	QTXN.HH.44 (2026) (Sta C Max)

Địa điểm/*Location* 3: Tầng 1 nhà P, số 18/879 La Thành, Phường Láng, Hà Nội

TT	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) Type of sample (anticoagulant-if any)	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm The name of medical tests	Nguyên lý của kỹ thuật xét nghiệm *Principle of test*	Phương pháp xét nghiệm Test method
	Máu toàn phần *Whole Blood (EDTA)*	Xác định Hemoglobin (HGB) *Determination of Hemoglobin (HGB)*	Đo quang *Optical method*	QTXN.HH.83 (2026) (XN 1000)
2.		Xác định Hematocrit (HCT) *Determination of Hematocrit (HCT)*	Phát hiện dòng chảy thuỷ động học *Hydrodynamic focusing technology*	QTXN.HH.104 (2026) (XN 1000)
3.		Đếm số lượng Tiểu cầu (PLT) *Platelet count (PLT)*	Phát hiện dòng chảy thuỷ động học *Hydrodynamic focusing technology*	QTXN.HH.85 (2026) (XN 1000)
4.		Đếm số lượng Hồng cầu (RBC) *Red blood cell count (RBC)*	Phát hiện dòng chảy thuỷ động học *Hydrodynamic focusing technology*	QTXN.HH.82 (2026) (XN 1000)
5.		Đếm số lượng Bạch cầu (WBC) *White blood cell count (WBC)*	Đếm tế bào dòng chảy sử dụng laser bán dẫn *Flourescence Flow Cytometry*	QTXN.HH.86 (2026) (XN 1000)
6.		Xác định thể tích Hồng cầu (MCV) *Determination of Mean Corpuscular Volume (MCV)*	Phát hiện dòng chảy thuỷ động học *Hydrodynamic focusing technology*	QTXN.HH.84 (2026) (XN 1000)
7.	**Huyết tương *Plasma (Citrat Natri)***	Thời gian hoạt hóa Thromboblastin từng phần tính theo giây (APTT giây) *Activated partial thromboplastin time in second (APTT in second)*	Đo quang *Optical method*	QTXN.HH.161 (2026) (ACL TOP 350)
8.		Thời gian hoạt hóa Thromboblastin từng phần tính theo tỷ lệ bệnh/ chứng (APTT ratio) *Activated partial thromboplastin time as a ratio (APTT ratio)*	Đo quang *Optical method*	QTXN.HH.161 (2026) (ACL TOP 350)
9.		Thời gian Prothrombin tính theo giây *Prothrombin time in second (PT in second)*	Đo quang *Optical method*	QTXN.HH.164 (2026) (ACL TOP 350)
10.		Thời gian Prothrombin tính theo đơn vị quốc tế (PT INR) *Prothrombin time as an INR (PT in INR)*	Đo quang *Optical method*	QTXN.HH.164 (2026) (ACL TOP 350)

TT	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) Type of sample (anticoagulant-if any)	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm The name of medical tests	Nguyên lý của kỹ thuật xét nghiệm *Principle of test*	Phương pháp xét nghiệm Test method
11.	**Huyết tương** ***Plasma*** ***(Citrat Natri)***	Thời gian Prothrombin tính theo hoạt tính (PT theo hoạt tính) *Prothrombin time activity (PT in activity)*	Đo quang *Optical method*	QTXN.HH.164 (2026) (ACL TOP 350)
12.		Xác định lượng Fibrinogen *Determination of Fibrinogen*	Đo quang *Optical method*	QTXN.HH.162 (2026) (ACL TOP 350)

Ghi chú/Note:

- QTXN.HH: Phương pháp nội bộ của PXN/ *Laboratory developed method*
- Trường hợp Khoa huyết học truyền máu cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Hematology Department that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*